

BỘ CÔNG THƯƠNG**BỘ CÔNG THƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2010/TT-BCT

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2010

THÔNG TƯ**Quy định việc nhập khẩu muối**

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công thương;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 681/TTg-KTTH ngày 27 tháng 4 năm 2010 về việc điều hành nhập khẩu muối năm 2010;

Bộ trưởng Bộ Công thương quy định việc nhập khẩu muối như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định việc nhập khẩu muối của thương nhân để sản xuất và kinh doanh tại thị trường trong nước.

2. Việc nhập khẩu muối trong các trường hợp sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này và được thực hiện theo các quy định quản lý hiện hành:

- a) Tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh;
- b) Nhập khẩu để phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài.

Điều 2. Quản lý nhập khẩu muối

1. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, thương nhân được cấp giấy phép nhập khẩu muối theo hạn ngạch thuế quan chỉ được phép nhập khẩu các loại muối có mã HS: 2501.00.90.90, 2501.00.41.20, 2501.00.49.20 (trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành) và phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật về muối theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này. Việc xác nhận

đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật về muối thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Việc nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với tất cả các loại muối thuộc nhóm 2501 (trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành) trước khi ký hợp đồng nhập khẩu phải được xác nhận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chất lượng.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2010 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2. Đối với những lô hàng muối đã ký hợp đồng nhập khẩu và đáp ứng một trong các điều kiện sau thì không bị điều chỉnh bởi Thông tư này:

a) Đã xếp hàng lên phương tiện vận tải, có ngày xếp hàng ghi trên vận tải đơn (đối với hàng vận chuyển bằng đường biển, đường sắt, đường hàng không) hoặc ngày hàng về đến cửa khẩu (đối với hàng vận chuyển bằng đường bộ) trước ngày 10 tháng 6 năm 2010;

b) Đã mở L/C hoặc có chứng từ thanh toán trước ngày 10 tháng 6 năm 2010./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thành Biên

Phụ lục số 01

(Kèm theo Thông tư số 23/2010/TT-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2010
của Bộ Công thương)

TT	Tên chỉ tiêu	Mã hàng muối nhập khẩu		
		HS 2501.00.90.90	HS 2501.00.41.20	HS 2501.00.49.20
I	Tên loại muối	Muối NaCl thô	Muối NaCl tinh khiết dùng trong y tế, thí nghiệm, xử lý nước, công nghiệp hóa chất	Muối NaCl tinh khiết dùng trong tiêu dùng ăn trực tiếp, công nghiệp thực phẩm
II	Chỉ tiêu cảm quan			
1	Màu sắc	Trắng trong, trắng	Trắng trong, trắng, trắng ánh xám, trắng ánh vàng và trắng ánh hồng	Màu trắng
2	Mùi vị	Không mùi, dung dịch 5% có vị mặn thuần khiết, không có vị lạ	Không mùi, dung dịch 5% có vị mặn thuần khiết, không có vị lạ	Không mùi, dung dịch 5% có vị mặn thuần khiết, không có vị lạ
3	Dạng bên ngoài và cỡ hạt	Khô ráo, sạch, không có tạp chất lạ nhìn thấy bằng mắt thường	Khô ráo, sạch	Khô rời, không có tạp chất nhìn thấy bằng mắt thường. Cỡ hạt: không lớn hơn 1 mm
III	Chỉ tiêu hóa lý			
1	Hàm lượng NaCl, tính theo % khối lượng chất khô, không nhỏ hơn	> 98	> 99	> 99,1
2	Hàm lượng chất không tan trong nước, tính theo % khối lượng chất khô, không lớn hơn	< 0,25	< 0,2	< 0,1

TT	Tên chỉ tiêu	Mã hàng muối nhập khẩu		
		HS 2501.00.90.90	HS 2501.00.41.20	HS 2501.00.49.20
3	Hàm lượng ẩm tính theo %, không lớn hơn	< 4,0	<4,0	< 0,09
4	Hàm lượng các ion, tính theo % khối lượng chất khô, không lớn hơn			
	- Ca ⁺⁺	< 0,15	< 0,15	< 0,18
	- Mg ⁺⁺	< 0,1	< 0,1	< 0,20
	- SO ₄ ⁻	< 0,3	< 0,3	< 0,3

Ghi chú: Tiêu chuẩn kỹ thuật nêu trên do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp